

Số: 4509/TTr-UBND

Điện Biên, ngày 03 tháng 12 năm 2020

**TỜ TRÌNH**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên.

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021; Văn bản số 5006/BKHĐT-TH ngày 04/8/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021; Văn bản số 6842/BKHĐT-TH ngày 16/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;*

Sau khi xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (chưa bao gồm vốn các chương trình mục tiêu quốc gia), tỉnh Điện Biên với những nội dung cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020**

**1. Tình hình giao và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020**

**1.1. Kết quả giao chi tiết kế hoạch vốn:** Tổng số kế hoạch vốn đã giao chi tiết là 2.521.677/2.527.807 triệu đồng, đạt 99,8% so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối NSDP đã giao chi tiết là 726.000 triệu đồng, đạt 100% so với kế hoạch.

- Vốn NSTW đã giao chi tiết là 1.795.677 triệu đồng, đạt 99,7% so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao (đối với số vốn 6.130 triệu đồng thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững chưa được phân bổ chi tiết do số vốn được giao vượt so với KH vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt; UBND tỉnh đã nhiều lần kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhưng chưa được giao bổ sung trung hạn và hướng dẫn để thực hiện).



**1.2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020:** Căn cứ tình hình triển khai thực hiện và giải ngân nguồn vốn từ các Chương trình, dự án đến thời điểm hiện tại UBND tỉnh đã thực hiện 03 lần điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 để điều chuyển vốn từ những dự án chậm giải ngân, vướng mắc thủ tục trong quá trình thực hiện sang những dự án có khả năng giải ngân nhanh, cụ thể như sau:

**(1) Tại Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/5/2020**

- Vốn cân đối NSDP: Số vốn điều chỉnh là 101.000 triệu đồng.
- Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (chương trình 30a): Số vốn điều chỉnh là 6.705 triệu đồng.

**(2) Tại Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 24/7/2020**

- Vốn cân đối NSDP: Số vốn điều chỉnh là 21.748 triệu đồng.
- Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Chương trình 30a số vốn điều chỉnh là 19.467 triệu đồng và Chương trình 275 số vốn điều chỉnh 1.798 triệu đồng.

**(3) Tại Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 18/11/2020**

- Vốn cân đối NSDP: Số vốn điều chỉnh là 60.743 triệu đồng (bao gồm cả vốn kéo dài chuyển sang năm 2020).
- Vốn trong nước của các Chương trình MTQG: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới số vốn điều chỉnh là 4.499 triệu đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững số vốn điều chỉnh là 7.260 triệu đồng (trong đó Chương trình 30a là 5.209 triệu đồng; Chương trình 275 là 2.231 triệu đồng).
- Vốn nước ngoài của các Chương trình MTQG: Số vốn điều chỉnh là 5.370 triệu đồng.
- Vốn NSTW trong nước: Số vốn điều chỉnh là 5.139 triệu đồng.

**2. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2020:** Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 31/10/2020 là 1.451.293/2.527.807 triệu đồng, đạt 57,4% kế hoạch vốn giao. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 2.509.231/2.527.807 triệu đồng, đạt 99,26% kế hoạch, trong đó:

**(1) Vốn đầu tư trong cân đối NSDP:** Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 319.749/726.000 triệu đồng, đạt 44% kế hoạch. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 726.000/726.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

**(2) Vốn ngân sách Trung ương:** Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 1.131.544/1.801.807 triệu đồng, đạt 62,8% kế hoạch. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 1.783.231/1.801.807 triệu đồng, đạt 98,97% kế hoạch. Chi tiết từng nguồn vốn như sau:

- Vốn trong nước, bao gồm:
  - + Vốn đầu tư NSTW hỗ trợ các Chương trình mục tiêu: Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 268.214/492.204 triệu đồng, đạt 54,5% kế hoạch. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 492.204/492.204 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.
  - + Các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản vốn 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm nguồn



vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 23.732/52.970 triệu đồng, đạt 44,8% kế hoạch. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 52.970/52.970 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG): Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 459.523/633.533 triệu đồng, đạt 72,5% kế hoạch. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 627.403/633.533 triệu đồng, đạt 99% kế hoạch.

+ Vốn tăng thu NSTW năm 2018: Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 182.715/200.000 triệu đồng, đạt 91,4% kế hoạch. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 200.000 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Vốn nước ngoài: Lũy kế giải ngân đến 31/10/2020 là 197.360/423.100 triệu đồng, đạt 46,6% kế hoạch vốn giao. Ước giải ngân đến 31/01/2021 là 410.654/423.100 triệu đồng, đạt 97% kế hoạch.

*(Chi tiết như Biểu số 1 kèm theo)*

### **3. Đánh giá chung**

#### **3.1. Những kết quả đạt được**

- Công tác bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2020 cho các chương trình, dự án, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí theo Luật Đầu tư công, quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

- Việc giao chi tiết các nguồn vốn năm 2020 cho các dự án được thực hiện khẩn trương, kịp thời, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu. Tính đến 31/10/2020, đã phân bổ chi tiết đạt 99,8% kế hoạch vốn giao, trong đó một số nguồn vốn như cân đối ngân sách địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia... được phân bổ chi tiết từ tháng 12 năm 2019 là cơ sở cho các chủ đầu tư, nhà thầu sớm triển khai thực hiện dự án, góp phần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư giao trong năm 2020 của tỉnh Điện Biên trong 10 tháng đầu năm đạt 57,4% cao hơn so với cùng kỳ các năm trước và cao hơn 6,63 điểm phần trăm so với bình quân chung của cả nước (50,77%).

**3.2. Một số tồn tại, hạn chế:** Tiến độ giải ngân 10 tháng đầu năm 2020 cao hơn so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra; tình hình triển khai thực hiện, tiến độ thi công một số dự án trọng điểm còn chậm; công tác phối hợp triển khai thực hiện tại các Sở, ngành và địa phương đôi lúc chưa kịp thời; một số nguồn vốn Trung ương giao bổ sung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2020 chậm đã ảnh hưởng phần nào đến tiến độ giải ngân; một số chương trình sử dụng vốn ODA đến nay vẫn chưa được Trung ương chuyển nguồn như Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả.

#### **3.3. Một số nguyên nhân ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020**

(1) Vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NQ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Chậm trễ trong việc ban hành đơn giá, định mức xây dựng cho các công việc đặc thù, chuyên ngành; một số quy định giữa Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn chưa



thống nhất dẫn đến quá trình triển khai của các chủ đầu tư, các đơn vị liên quan còn lúng túng, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

(2) Công tác lập và giao kế hoạch vốn của một số dự án còn chưa sát với thực tế và khả năng giải ngân vốn, dẫn đến phải tiến hành điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2020 của một số dự án không có khả năng giải ngân, chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt. Một số nguồn vốn Trung ương bố trí chưa phù hợp với tiến độ triển khai, những năm đầu kỳ trung hạn được giao kế hoạch vốn không đủ với nhu cầu thực hiện, dồn vào những năm sau tạo áp lực giải ngân rất lớn vào năm cuối.

(3) Nhiều dự án sử dụng vốn đầu tư công vướng mắc về các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng dẫn đến các dự án bị chậm trễ trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

(4) Công tác giải phóng mặt bằng (GPMB), tái định cư vẫn còn vướng mắc về cơ chế, chính sách, người dân chưa đồng thuận, khiếu kiện về chính sách đền bù. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều công trình xây dựng phải tạm dừng thi công; việc huy động nhân công gặp nhiều khó khăn trong những tháng đầu năm.

(5) Một số dự án đang triển khai phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu nên chưa thể thực hiện giải ngân; nhiều dự án đang chờ tập trung hoàn thiện các hạng mục công trình, hoàn thiện hồ sơ khối lượng nghiệm thu; một số dự án khởi công mới chưa hoàn thiện được các thủ tục pháp lý.

## **II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**

### **1. Mục tiêu và định hướng đầu tư công trong năm 2021**

Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển nền kinh tế, đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu định hướng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên và các quy hoạch ngành, lĩnh vực được phê duyệt. Trong đó vốn đầu tư công tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng, trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa giữa các vùng (Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Điện Biên, Đề án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, Đề án 79...). Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng đặc biệt khó khăn. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư. Quán triệt nguyên tắc ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác.

### **2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021**

**2.1. Vốn ngân sách địa phương:** Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:



(1) Tổng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi NSDP) sau khi dành dự phòng 10%. Phần vốn còn lại thực hiện phân bổ 30% để bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã thành phố quản lý, sử dụng (số vốn ngân sách địa phương phân bổ cụ thể cho cấp huyện được tính toán dựa trên số điểm của từng huyện được xác định theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND (có phụ biểu tính toán kèm theo); phần vốn 70% còn lại được phân bổ cho các dự án cụ thể theo ngành, lĩnh vực do cấp tỉnh quản lý.

(2) Việc bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSDP thực hiện đúng thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công. Trong đó ưu tiên bố trí vốn để trả nợ lãi vay, phí; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA; vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 theo tiến độ thực hiện; nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định. Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ trên mới xem xét bố trí vốn cho các dự án khởi công mới (nếu còn).

(3) Tập trung ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng, trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên). Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2021.

(4) Đối với nguồn thu từ sử dụng đất trong cân đối NSDP cấp tỉnh và phần dự phòng (10%): Ưu tiên bố trí cho công tác GPMB, xây dựng các điểm tái định cư thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên. Đối với nguồn thu từ sử dụng đất do cấp huyện quản lý đưa vào đầu tư, UBND các huyện báo cáo HĐND cùng cấp để xem xét bố trí cho các dự án thuộc cấp huyện quản lý theo đúng quy định.

(5) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết ưu tiên đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (bố trí 90% để thanh toán dứt điểm các dự án còn dở dang trong giai đoạn trước để giảm áp lực bố trí vốn từ phần vốn cân đối NSDP cấp tỉnh) và dành 10% bố trí cho các nhiệm vụ trọng tâm thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (sẽ phân bổ chi tiết phần vốn này sau khi có ý kiến của Ban chỉ đạo xây dựng NTM cấp tỉnh).

**2.2. Vốn ngân sách Trung ương:** Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 và Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

(1) Kế hoạch vốn NSTW năm 2021 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại nguồn lực đầu tư theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2021 trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện đúng thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công. Trong đó, bố trí đủ vốn để thu hồi số vốn ứng trước NSTW còn lại chưa thu hồi; bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành bàn giao trước ngày 31/12/2020, các dự án giai đoạn 2016-2020 chuyển



tiếp sang giai đoạn 2021-2025 và dự kiến hoàn thành trong năm 2021 để phát huy hiệu quả đầu tư; bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA; bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 theo tiến độ. Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục và bố trí một phần vốn cho các dự án để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.

(2) Đối với nguồn vốn nước ngoài: Tiếp tục bố trí cho các dự án có khả năng gia hạn Hiệp định, chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021 và giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo tiến độ đã ký kết với các nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng.

(3) Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững: Đối với các dự án chuyển tiếp bố trí vốn cho các dự án đảm bảo không thấp hơn mức vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo; đối với các dự án chuẩn bị đầu tư và khởi công mới ngoài việc bố trí vốn theo quy định, đồng thời khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo điều kiện triển khai thực hiện dự án.

### 3. Kế hoạch đầu tư công năm 2021

Căn cứ số vốn thông báo dự kiến năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6842/BKHĐT-TH ngày 16/10/2020, tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 31/10/2020, ước thực hiện cả năm 2020 và khả năng thực hiện, giải ngân của từng dự án trong năm 2021. UBND tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021 như sau:

Tổng nguồn vốn dự kiến phân bổ năm 2021 là 2.595.653 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách địa phương là 859.855 triệu đồng, vốn ngân sách trung ương là 1.735.798 triệu đồng (chưa bao gồm vốn các chương trình mục tiêu quốc gia), cụ thể như sau:

#### 3.1. Vốn ngân sách địa phương

Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương năm 2021 là **859.855 triệu đồng**, bao gồm: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP theo tiêu chí định mức 662.530 triệu đồng, vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 166.225 triệu đồng (phần vốn ĐTTSDĐ cấp tỉnh quản lý 27.225 triệu đồng; nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện 139.000 triệu đồng), vốn xổ số kiến thiết 30.000 triệu đồng, vốn đầu tư từ bội chi NSDP 1.100 triệu đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

(1) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng (phần 30% phân cấp cho 10 huyện, thị xã, thành phố): **178.883 triệu đồng**.

(2) Ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý: **680.972 triệu đồng** (bao gồm: Phần 70% cấp tỉnh quản lý: 417.394 triệu đồng; Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 166.225 triệu đồng; Vốn xổ số kiến thiết 30.000 triệu đồng; Vốn đầu tư từ bội chi NSDP là 1.100 triệu đồng; Dự phòng 10% là 66.253 triệu đồng), phương án phân bổ cụ thể như sau:

a) Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA: 4.673 triệu đồng cho 02 dự án.



b) Bố trí cho các dự án trọng điểm: 422.967 triệu đồng cho 04 dự án trọng điểm chuyên tiếp (gồm dự án GPMB và dự án xây dựng 03 điểm tái định cư thuộc dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên).

c) Bố trí phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực: 54.300 triệu đồng. Trong đó: 42.300 triệu đồng (bố trí cho 01 dự án khởi công mới và 09 dự án chuyên tiếp hoàn thành trong năm 2021 và sau năm 2021); 10.000 triệu đồng cho nhiệm vụ lập, thẩm định quy hoạch tỉnh Điện Biên và 2.000 triệu đồng cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

d) Vốn xỏ số kiến thiết 30.000 triệu đồng, trong đó: 27.000 triệu đồng cho 09 dự án chuyên tiếp hoàn thành trong năm 2021 và sau năm 2021 thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và y tế và 3.000 triệu đồng cho các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới (10% vốn XSKT).

e) Nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện 139.000 triệu đồng, sẽ phân bổ chi tiết sau khi nguồn kinh phí được tạo ra từ việc đấu giá đất (bố trí cho các dự án theo nguyên tắc tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh).

*(Chi tiết như Biểu số 2 và 2.1 kèm theo)*

**3.2. Vốn ngân sách trung ương:** Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2021 là **1.735.798 triệu đồng**, trong đó:

**(1) Vốn NSTW trong nước: 1.556.626 triệu đồng**, cụ thể như sau:

a) Phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực là **831.626 triệu đồng**, trong đó:

- Bố trí 76.520 triệu đồng cho 01 dự án để thu hồi số vốn ứng trước NSTW còn lại chưa thu hồi.

- Bố trí 21.325 triệu đồng cho 03 dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành của các dự án đã hoàn thành bàn giao trước ngày 31/12/2020.

- Bố trí 237.614 triệu đồng cho 09 dự án hoàn thành năm 2021 để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Bố trí 276.889 triệu đồng cho 16 dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2021.

- Bố trí 214.978 triệu đồng cho 12 dự án khởi công mới năm 2021.

- Bố trí 4.500 triệu đồng cho 06 dự án chuẩn bị đầu tư.

*(Chi tiết như Biểu số 3 và 3.1 kèm theo)*

b) Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bố trí **725.000 triệu đồng**, trong đó:

- Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên là 150.000 triệu đồng.

- Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên 225.000 triệu đồng.

- Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2) là 200.000 triệu đồng.

- Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QP-AN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79) là 150.000 triệu đồng.

*(Chi tiết như Biểu số 4, 4.1 và 4.2 kèm theo)*

**(2) Vốn nước ngoài:** Bố trí 179.172 triệu đồng cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 (Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, TP Điện Biên Phủ và Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên.

*(Chi tiết như Biểu số 5 kèm theo)*

Trên đây là Tờ trình kế hoạch đầu tư công năm 2021, tỉnh Điện Biên. UBND tỉnh Điện Biên kính trình HĐND tỉnh xem xét, Quyết nghị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT; Tài chính;
- Lưu: VT, TH *g*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**



## Biểu số 01

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 VÀ  
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 4.509 /TTr-UBND ngày 03/ 12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 01/01/2020 đến 31/10/2020	Ước giải ngân từ 01/01/2020 đến 31/01/2021		
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.527.807</b>	<b>1.451.293</b>	<b>2.509.231</b>	<b>2.595.653</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn Ngân sách địa phương</b>	<b>726.000</b>	<b>319.749</b>	<b>726.000</b>	<b>859.855</b>	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	678.130			662.530	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	21.870			166.225	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)				27.225	
-	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)				139.000	
3	Xổ số kiến thiết	26.000			30.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương				1.100	
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>1.801.807</b>	<b>1.131.544</b>	<b>1.783.231</b>	<b>1.735.798</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>1.378.707</b>	<b>934.184</b>	<b>1.372.577</b>	<b>1.556.626</b>	
1.1	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu theo ngành lĩnh vực	492.204	268.214	492.204	1.556.626	2020 bổ sung 30 tỷ BV Nậm Pồ
1.2	Vốn bố trí cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản vốn 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia	52.970	23.732	52.970		
1.3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	633.533	459.523	627.403		
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	310.300	251.752	310.300		
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	323.233	207.771	317.103		
1.4	Nguồn tăng thu NSTW năm 2018	200.000	182.715	200.000		
<b>2</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>423.100</b>	<b>197.360</b>	<b>410.654</b>	<b>179.172</b>	



## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2021 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ</b>												859.855			
<b>I</b>	<b>Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:</b>												662.530			
1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: huyện 30%, tỉnh 70%)												596.277			
2	Dự phòng 10%												66.253			
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>												166.225			
1	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (theo NQ 34/2016/NQ-HĐND)												27.225			
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu từ các dự án đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện (theo NQ 26/2020/NQ-HĐND)												139.000			Sẽ phân bổ chi tiết sau khi nguồn kinh phí được tạo ra từ việc đấu giá đất
<b>III</b>	<b>Vốn xã số kiến thiết</b>												30.000			
<b>IV</b>	<b>Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</b>												1.100			
<b>B</b>	<b>PHÂN BỐ CHI TIẾT</b>												720.855			Chưa bao gồm 139.000 tỷ đồng từ nguồn thu đấu giá đất
<b>I</b>	<b>Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý</b>												178.883			
1	Thành phố Điện Biên Phủ												18.968			
2	Huyện Điện Biên												23.082			
3	Huyện Tuần Giáo												22.234			
4	Huyện Điện Biên Đông												19.458			
5	Huyện Mường Ảng												14.636	7.000		Thu hồi ứng đường 42m



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
6	Huyện Mường Nhé												19.007			
7	Huyện Mường Chà												18.287			
8	Huyện Tủa Chùa												16.653			
9	Huyện Năm Pồ												20.479			
10	Thị xã Mường Lay												6.079			
<b>II</b>	<b>NSDP cấp tỉnh quản lý (bao gồm cả: Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất; Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP; Dự phòng 10%)</b>												<b>511.972</b>			
<b>II.1</b>	<b>Trả phí vay, lãi vay, vay</b>												<b>30.032</b>			
1	Trả lãi vay đầu tư lưới điện nông thôn II (REII)												340			
2	Trả lãi Chương trình đô thị miền núi phía bắc - TP. Điện Biên Phủ												800			
3	Trả lãi Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả												350			
4	Trả lãi dự án mới dự kiến vay trong năm												110			
5	Dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại												28.432			
<b>II.2</b>	<b>Đối ứng các dự án ODA</b>					<b>533.211</b>	<b>46.188</b>	<b>349.403</b>	<b>7.500</b>	<b>37.407</b>			<b>4.673</b>			
1	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng				394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	349.403	7.500	21.974			2.000			
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433			15.433			2.673			
<b>II.3</b>	<b>Các dự án trọng điểm</b>					<b>1.554.617</b>	<b>699.617</b>	<b>269.650</b>	<b>269.650</b>	<b>422.967</b>			<b>422.967</b>			
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên					1.554.617	699.617	269.650	269.650	422.967			422.967			
-	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			20-21	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	92.151	92.151	160.849			160.849			
-	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			20-21	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	57.324	57.324	90.668			90.668			
-	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên			20-21	841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	20.175	20.175	26.450			26.450			
-	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)			20-21	799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	145.000			145.000			sử dụng phần vốn ĐT từ SĐĐ và 10% dự phòng
<b>II.4</b>	<b>Phân theo ngành/lĩnh vực</b>					<b>2.028.755</b>	<b>564.232</b>	<b>871.102</b>	<b>192.423</b>	<b>321.089</b>			<b>54.300</b>			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB	
																	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng					14.600	14.600	200	200					3.000			
1	Kê chống sạt doanh trại đBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên				1117/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.600	14.600	200	200					3.000			
2	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội																
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp																
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ																
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình																
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin					225.661	35.000	196.489	24.531	19.588				4.900			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					225.661	35.000	196.489	24.531	19.588				4.900			
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ			20-21	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100	1.900				1.900			TT dứt điểm
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tính ĐB				903 QĐ- UBND ngày 8/9/2011, 746/QĐ-UBND 2/8/2019	211.561	30.000	193.389	21.431	17.688				3.000			Dự kiến ĐC TMĐT 220,68 tỷ
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn																
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao																
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường																
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế					1.738.494	482.632	641.722	153.001	284.231				34.000			
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					415.300	180.000	280.826	56.826	77.774				15.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					415.300	180.000	280.826	56.826	77.774				15.000			
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé				1119/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	60.000	60.000	8.826	8.826	51.174				8.000			
2	Hồ chứa nước Ấng Càng				1487 QĐ-UB 17/03/2011 06/12/2007 249/QĐ-UB	355.300	120.000	272.000	48.000	26.600				7.000			
10.2	Công nghiệp					1.199.000	180.000	309.693	46.534	133.466				5.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					1.199.000	180.000	309.693	46.534	133.466				5.000			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	180.000	309.693	46.534	133.466			5.000			
10.3	Giao thông															
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế															
10.5	Thương mại															
10.6	Cấp thoát nước															
10.7	Kho tàng															
10.8	Du lịch					64.142	62.580	50.503	48.941	13.639			4.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					64.142	62.580	50.503	48.941	13.639			4.000			
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	TPĐBPP		2011-2022	301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND ngày 05/7/2018; 568/QĐ-UBND ngày 16/6/2020	64.142	62.580	50.503	48.941	13.639			4.000			
10.9	Bưu chính, viễn thông															
10.10	Công nghệ thông tin															
10.11	Quy hoạch					60.052	60.052	700	700	59.352			10.000			
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					60.052	60.052	700	700	59.352			10.000			
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030					60.052	60.052	700	700	59.352			10.000			
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị															
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX															
11	Ngành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN					29.000	29.000	14.491	14.491	14.470			7.600			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					14.500	14.500	9.861	9.861	4.600			4.600			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên			20-21	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	9.861	9.861	4.600			4.600			TT dứt điểm
<i>b</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>14.500</i>	<i>14.500</i>	<i>4.630</i>	<i>4.630</i>	<i>9.870</i>			<i>3.000</i>			
1	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên			20-21	310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	4.630	4.630	9.870			3.000			
12	<b>Ngành/linh vực: Xã hội</b>					<b>21.000</b>	<b>3.000</b>	<b>18.200</b>	<b>200</b>	<b>2.800</b>			<b>2.800</b>			
<i>a</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>					<i>21.000</i>	<i>3.000</i>	<i>18.200</i>	<i>200</i>	<i>2.800</i>			<i>2.800</i>			
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang trang thiết Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LDXH tỉnh			20-21	613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	18.200	200	2.800			2.800			TT dứt điểm
13	<b>Vốn Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022</b>												<b>2.000</b>			
III	<b>Vốn xố số kiến thiết</b>					<b>256.660</b>	<b>181.434</b>	<b>140.233</b>	<b>88.012</b>	<b>68.050</b>			<b>30.000</b>			
III.1	<b>Ngành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp</b>					<b>241.810</b>	<b>166.584</b>	<b>136.933</b>	<b>84.712</b>	<b>56.500</b>			<b>25.000</b>			
<i>a</i>	<i>Đổi ứng các dự án ODA</i>					<i>41.700</i>	<i>16.590</i>	<i>31.110</i>	<i>6.000</i>	<i>10.520</i>			<i>10.520</i>			
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phông			19-21	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	4.598	1.500	2.400			2.400			TT dứt điểm
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn			19-21	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	7.347	1.500	450			450			TT dứt điểm
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa			19-21	1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	6.750	1.500	5.240			5.240			TT dứt điểm
4	PTDTBT THCS Nậm Nhừ			19-21	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	12.415	1.500	2.430			2.430			TT dứt điểm
<i>b</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>					<i>32.300</i>	<i>31.005</i>	<i>20.053</i>	<i>18.763</i>	<i>10.480</i>			<i>10.480</i>			
1	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm			19-21	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.600	12.600	2.700			2.700			TT dứt điểm



15

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 - Vốn NSDP			Kế hoạch vốn NSDP năm 2021			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSDP		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng			19-21	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	3.043	3.043	2.900			2.900			TT dứt điểm
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên			20-21	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.120	1.120	2.180			2.180			TT dứt điểm
4	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở			20-21	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	3.290	2.000	2.700			2.700			TT dứt điểm
<i>c</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>167.810</i>	<i>118.989</i>	<i>85.770</i>	<i>59.949</i>	<i>35.500</i>			<i>4.000</i>			
1	Trường THPT Lương Thế Vinh				835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500			2.000			
2	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ				1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	18.000			2.000			
III.2	Ngành/lĩnh vực: Y tế					14.850	14.850	3.300	3.300	11.550			2.000			
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>					<i>14.850</i>	<i>14.850</i>	<i>3.300</i>	<i>3.300</i>	<i>11.550</i>			<i>2.000</i>			
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.				1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550			2.000			
III.3	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới												3.000			Bố trí 10% tổng số vốn XSKT (phân bổ chi tiết sau)











**Biểu số 3**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021**  
 (Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	<b>TỔNG SỐ</b>					9.965.838	6.430.724	3.834.407	2.215.753	5.302.424	3.891.773	76.530		1.023.113	831.626	76.520				
(1)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG</b>					240.000	240.000	82.138	82.138	157.862	157.862			71.000	71.000					
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					240.000	240.000	82.138	82.138	157.862	157.862			71.000	71.000					
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>					125.000	125.000	82.138	82.138	42.862	42.862			41.000	41.000					
1	Đường Na Phay - Huổi Chanh - Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)			2016-2020	1148/QĐ-UBND 30/10/2015; 19/QĐ-UBND 08/1/2020	125.000	125.000	82.138	82.138	42.862	42.862			41.000	41.000					
(2)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>																			
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					115.000	115.000			115.000	115.000			30.000	30.000					
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên				1403/QĐ-UBND 31/10/2016	35.000	35.000			35.000	35.000			10.000	10.000					
2	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên				1260/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	80.000	80.000			80.000	80.000			20.000	20.000					
(2)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI</b>																			
(3)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>					91.000	68.000	5.000		86.000	68.000			7.500	7.500					
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					45.000	45.000			45.000	45.000			500	500					
1	Trường THCS thị trấn Tuần Giáo					45.000	45.000			45.000	45.000			500	500					
<b>II</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					46.000	23.000	5.000		41.000	23.000			7.000	7.000					
(1)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					46.000	23.000	5.000		41.000	23.000			7.000	7.000					
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		16 PH, 40 PNT	GĐI: 2018-2020, GĐ II: 2021-2023	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000		41.000	23.000			7.000	7.000					
(4)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>																			
(5)	<b>NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>					375.000	365.000	136.695	126.695	238.305	238.305			55.000	55.000					
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					375.000	365.000	136.695	126.695	238.305	238.305			55.000	55.000					
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>					375.000	365.000	136.695	126.695	238.305	238.305			55.000	55.000					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bỏ trí vốn đến hết KII năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:				
														Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)		DTXD: 603m2, cải tạo SC các HM	(2010-2020); (2021-2025)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017	210.000	200.000	56.695	46.695	153.305	153.305			25.000	25.000			
2	Bệnh viện đa khoa huyện Năm Pô - Giai đoạn II		DTXD: 1.347m2	2018-2023	514/QĐ-UBND 25/6/2018	165.000	165.000	80.000	80.000	85.000	85.000			30.000	30.000			
(6)	NGÀNH/LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN					390.183	360.183	218.195	190.543	244.698	226.690			10.500	10.500			
I	Chuẩn bị đầu tư					130.248	130.248			130.248	130.248			500	500			
1	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ					130.248	130.248			130.248	130.248			500	500			
II	Thực hiện dự án					259.935	229.935	218.195	190.543	114.450	96.442			10.000	10.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					211.561	181.561	193.389	171.958	27.611	9.603			9.500	9.500			
1	Dự án Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ - Giai đoạn II		DT sân: 7.141,8 m2	2010-2025	903/QĐ-UBND 08/9/2011; 746/QĐ/UBND 02/8/2019	211.561	181.561	193.389	171.958	27.611	9.603			9.500	9.500			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					48.374	48.374	24.806	18.585	86.839	86.839			500	500			
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam	TP ĐBP	BT, TT di tích	2006-2025	528/QĐ-UBND 17/5/2006; 754/QĐ/UBND 06/8/2019	48.374	48.374	24.806	18.585	86.839	86.839			500	500			CĐT đang trình ĐC dự án đầu tư; TMĐT DK sau điều chỉnh là: 111.645 trđ
(7)	NGÀNH/LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN																	
(8)	NGÀNH/LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO																	
(9)	NGÀNH/LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000			
I	Chuẩn bị đầu tư																	
II	Thực hiện dự án					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2021					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000			
1	Hồ chứa Huổi Trang Tái, huyện Điện Biên					230.000	230.000			230.000	230.000			30.000	30.000			
(10)	NGÀNH/LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					8.309.655	4.837.541	3.392.379	1.816.377	4.015.559	2.640.916	76.530		808.113	616.626	76.520		
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.722.057	580.912	1.050.077	240.894	675.320	374.068			100.440	100.440			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					894.597	87.854	894.597	85.414	2.440	2.440			2.440	2.440					
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Điện Biên				574/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	894.597	87.854	894.597	85.414	2.440	2.440			2.440	2.440			KL thực hiện năm 2020 không được giao vốn		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021																			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					484.760	420.358	155.480	155.480	330.180	298.928			88.000	88.000					
1	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên				Quyết định 322/QĐ-UBND ngày 15/4/2011	127.190	127.190	60.000	60.000	67.190	67.190			20.000	20.000					
2	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Két Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	huyện Mường Chà	48 hộ, 277 nhân khẩu	2018-2021	932/QĐ-UBND ngày 29/9/2018	38.960	38.960	20.000	20.000	19.860	18.960			5.000	5.000					
3	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	84.120	73.780	10.685	10.685	73.435	63.095			20.000	20.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 3.1 kèm theo		
4	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg				206/QĐ-UBND ngày 06/1/2020	69.540	59.540	10.795	10.795	58.745	48.745			18.000	18.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 3.1 kèm theo		
5	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	huyện Điện Biên	78 hộ	2018-2021	933/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; QĐ 443 ngày 15/5/2020	39.990	39.928	20.000	20.000	19.990	14.978			5.000	5.000					
6	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	huyện Mường Nhé	40 hộ, 277 nhân khẩu	2020-2022	592/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; 604a/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	35.960	30.960	15.000	15.000	20.960	15.960			5.000	5.000					
7	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	Tỉnh Điện Biên			1116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	89.000	50.000	19.000	19.000	70.000	70.000			15.000	15.000					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2021					342.700	72.700			342.700	72.700			10.000	10.000					
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025					342.700	72.700			342.700	72.700			10.000	10.000					
10.2	Công nghiệp					1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.161.472	205.402			112.939	15.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.161.472	205.402			112.939	15.000					
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.161.472	205.402			112.939	15.000					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
10.3	Giao thông					3.978.844	3.327.444	1.426.216	1.287.961	1.454.753	1.437.980	76.530		368.693	368.693	76.520				
I	Chuẩn bị đầu tư					413.000	413.000			413.000	413.000			2.500	2.500					
1	Đường từ bản Phiêng Hoa vào khu Á Lênh, huyện Thuận Giảo					80.000	80.000			80.000	80.000			500	500					
2	Dự án nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147)					150.000	150.000			150.000	150.000			1.000	1.000					
3	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn					183.000	183.000			183.000	183.000			1.000	1.000					
II	Thực hiện dự án					3.565.844	2.914.444	1.426.216	1.287.961	1.041.753	1.024.980	76.530		366.193	366.193	76.520				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					684.338	379.338	171.480	164.246	95.415	95.415	76.530		95.405	95.405	76.520				
1	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa				01-04/1/2010; 1367-12/11/2010; 833-7/9/2013	179.338	179.338	29.246	29.246	76.530	76.530	76.530		76.520	76.520	76.520				
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nhà Nhan - Mường Phăng				838-23/10/2013	165.000	150.000	142.234	135.000	6.415	6.415			6.415	6.415					
3	Đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới				288/QĐ-UBND 1/4/11	340.000	50.000			12.470	12.470			12.470	12.470					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					1.295.690	1.269.590	837.776	823.786	276.887	260.114			160.114	160.114					
1	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm				837-30/10/2014	111.000	99.900	99.900	89.910	9.990	9.990			9.990	9.990					
2	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GDI, huyện Mường Ảng				1353/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000	72.000	72.000	8.000	8.000			8.000	8.000					
3	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng				702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND, 04/6/2014	105.000	90.000	85.000	81.000	29.773	13.000			13.000	13.000					
4	Đường Chả Nưa - Nậm Đich - mốc B4, huyện Mường Chá (nay là huyện Nậm Pồ)				516/QĐ-UBND 03/6/2011	178.200	178.200			60.000	60.000			10.000	10.000					
5	Đường Huổi Lông - Ka Dí Nhé - Nậm Chua, huyện Mường Chá				233/QĐ-UBND 01/3/2010	131.490	131.490			60.000	60.000			10.000	10.000					
6	Dự án Đường Na Sang Km 146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mĩ - Nậm Mực (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lông, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mĩ)				591/QĐ-UBND 29/6/2017, 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	690.000	580.876	580.876	109.124	109.124			109.124	109.124					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					519.300	199.000	416.960	299.929	85.451	85.451			50.451	50.451					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó: NSTW				
														Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số
1	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phin) đi Nà Hỳ				936a/QĐ-UBND 20/9/2011; 1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	439.300	119.000	396.960	279.929	25.451	25.451		25.451	25.451				Nhu cầu 42.340tr, trừ đi 16.889tr dự kiến đ/c vốn 30a 2020. Nhu cầu còn lại 25.451tr
2	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huồi Lu - Pà Mý.				956/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80.000	80.000	20.000	20.000	60.000	60.000		25.000	25.000				
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2021</b>					<b>1.066.516</b>	<b>1.066.516</b>			<b>584.000</b>	<b>584.000</b>		<b>60.223</b>	<b>60.223</b>				
1	Đường Phi Nhữ - Phình Giàng - Pù Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)				402/QĐ-UBND 30/3/2016	682.516	682.516	217.360	217.360	200.000	200.000		20.773	20.773				Tách GD 2 KCM
2	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sàng, huyện Mường Ảng					80.000	80.000			80.000	80.000		10.000	10.000				
3	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).				94/HĐND-KTNS 18/5/2017	80.000	80.000			80.000	80.000		20.000	20.000				
4	Đường 143 Noong Bua - Pá Nhí - Noong U - Na Sơn					224.000	224.000			224.000	224.000		9.450	9.450				
10.4	<b>Khu công nghiệp, khu kinh tế</b>																	
10.5	<b>Thương mại</b>																	
10.6	<b>Cấp thoát nước</b>					90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000		20.000	20.000				
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>					90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000		20.000	20.000				
1	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ				1340/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 24/4/2018	90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000		20.000	20.000				
10.7	<b>Kho tàng</b>																	
10.8	<b>Du lịch</b>																	
10.9	<b>Bưu chính, viễn thông</b>																	
10.10	<b>Công nghệ thông tin</b>					45.000	27.000	11.000		34.000	27.000		27.000	27.000				
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021</b>					45.000	27.000	11.000		34.000	27.000		27.000	27.000				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên				1405/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 703/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	45.000	27.000	11.000		34.000	27.000		27.000	27.000				
10.11	<b>Quy hoạch</b>																	
10.12	<b>Công trình công cộng tại các đô thị</b>					791.561	210.833	555.393	104.363	156.821	63.273		141.286	47.738				
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</b>																	
(1)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>					791.561	210.833	555.393	104.363	156.821	63.273		141.286	47.738				



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ				1077/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	90.000	90.000	50.000	50.000	40.000	40.000			24.465	24.465					
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ				1186/QĐ-UBND 30/10/2015;	701.561	120.833	505.393	54.363	116.821	23.273			116.821	23.273			Đổi ứng vốn ODA		
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX					483.193	483.193			483.193	483.193			37.755	37.755					
1	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					483.193	483.193			483.193	483.193			37.755	37.755					
(11)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN					330.000	330.000			330.000	330.000			41.000	41.000					
I	Chuẩn bị đầu tư					90.000	90.000			90.000	90.000			1.000	1.000					
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên					90.000	90.000			90.000	90.000			1.000	1.000					
II	Thực hiện dự án					240.000	240.000			240.000	240.000			40.000	40.000					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2021					240.000	240.000			240.000	240.000			40.000	40.000					
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ					120.000	120.000			120.000	120.000			20.000	20.000					
2	Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Nậm Pồ					120.000	120.000			120.000	120.000			20.000	20.000					
(12)	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI																			



## Phụ Biểu số 3.1

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MIỀN NÚI THEO QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTg và 2086/QĐ-TTg

(Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	<b>TỔNG SỐ</b>					79.500	79.500	2.855	2.855	76.645	76.645			38.000	38.000					
I	<b>Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg</b>					30.800	30.800			30.800	30.800			20.000	20.000					
1	Điểm ĐCĐC Phòng Mã Phình, xã Tô Phìn, huyện Tô Châu				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	2.000	2.000			2.000	2.000			1.500	1.500					
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị					2.000	2.000			2.000	2.000			1.500	1.500					
2	Điểm ĐCĐC Huổi Chá, xã Mường Tùng, huyện Mường Chá				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	9.000	9.000			9.000	9.000			9.000	9.000					
-	San ủi mặt bằng + đường vào ĐCĐC					9.000	9.000			9.000	9.000			9.000	9.000					
3	Điểm ĐCĐC Hà La Chú A, xã Hừa Ngải, huyện Mường Chá				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500					
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng					1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500					
4	Điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	8.500	8.500			8.500	8.500			4.000	4.000					
-	Đường giao thông lên bán + nội bán					8.500	8.500			8.500	8.500			4.000	4.000					
5	Điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cùn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay				1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	9.800	9.800			9.800	9.800			4.000	4.000					
-	Đường giao thông lên bán + nội bán					9.800	9.800			9.800	9.800			4.000	4.000					
II	<b>Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg</b>					48.700	48.700	2.855	2.855	45.845	45.845			18.000	18.000					
1	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Sìn, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên				751a/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	46.300	46.300	2.855	2.855	43.445	43.445			15.600	15.600					
2	Sửa chữa công trình thủy lợi					1.600	1.600			1.600	1.600			1.600	1.600					
3	Sửa chữa công trình nước sinh hoạt					800	800			800	800			800	800					



**Biểu số 4**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CHO CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ TÍNH CHẤT LAN TỎA**  
 (Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03 /12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>		9.385.984	4.710.984	154.858	154.858	2.333.373	2.333.373		3.497	725.000	725.000		3.497	
I	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên		980.000	980.000			980.000	980.000			150.000	150.000			
II	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên		7.071.948	2.396.948			225.948	225.948			225.000	225.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 4.1 kèm theo
III	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)		926.000	926.000			926.000	926.000			200.000	200.000			Chi tiết phân bổ năm 2021 như phụ biểu 4.2 kèm theo
IV	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)		408.036	408.036	154.858	154.858	201.425	201.425		3.497	150.000	150.000		3.497	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		235.260	235.260	147.708	147.708	85.276	85.276		3.497	49.747	49.747		3.497	
1	Thủy lợi Năm Chà Nội, xã Quảng Lâm	1563 ngày 31/12/2015	10.290	10.290	7.290	7.290	3.000	3.000			2.800	2.800			
2	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vi	749a ngày 30/7/2020	26.500	26.500	13.679	13.679	12.821	12.821			12.000	12.000			
3	Đường GT Mường Toong - Nậm Xá	167/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	60.950	60.950	1.000	1.000	59.950	59.950			25.000	25.000			
4	Nước sinh hoạt bản Nậm Lá 2	635/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	4.434	4.434	3.285	3.285	1.149	1.149			1.120	1.120			
5	Kênh nội đồng Nậm Pô 1+2+3 xã Mường Nhé	1392/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	8.300	8.300	6.525	6.525	1.793	1.793			1.750	1.750			
6	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 7	1591/QĐ-UBND ngày 23/12/2016; 416/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	1.895,0	1.895,0	779	779	1.116,3	1.116,3			1.110,0	1.110,0			
7	Nhà lớp học bản Tân Phong	998/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	2.340	2.340	950	950	1.390,0	1.390,0			1.350,0	1.350,0			
8	NSH bản Huổi Thanh 1 xã Nậm Kê	1570 ngày 31/12/2015	1.776	1.776	1.100	1.100	560,0	560,0			560,0	560,0			
9	Đường Mường Toong - Huổi Léch - Nậm Mý xã Mường Toong	618 ngày 24/5/2010	114.000	114.000	112.000	112.000	497	497		497	497	497		497	



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
10	NSH bán Huổi Thanh 1 xã Nậm Kê	1570 ngày 31/12/2015	1.776	1.776	1.100	1.100					560,0	560,0				
11	Vốn xây dựng phương án và quyết toán các dự án hoàn thành		3.000	3.000			3.000	3.000		3.000	3.000	3.000			3.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2021</b>		<b>172.776</b>	<b>172.776</b>	<b>7.150</b>	<b>7.150</b>	<b>116.149</b>	<b>116.149</b>			<b>100.253</b>	<b>100.253</b>				
<b>b.1</b>	<b>Các điểm bán thành lập mới (thuộc 32 điểm bán)</b>		<b>91.966</b>	<b>91.966</b>	<b>7.150</b>	<b>7.150</b>	<b>91.966</b>	<b>91.966</b>			<b>64.650</b>	<b>64.650</b>				
<b>1</b>	<b>Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải</b>		<b>24.650</b>	<b>24.650</b>			<b>24.650</b>	<b>24.650</b>			<b>14.400</b>	<b>14.400</b>				
-	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải		20.000	20.000			20.000	20.000			12.000	12.000				
-	Nước sinh hoạt bản Tiên Tiến		2.800	2.800			2.800	2.800			1.200	1.200				
-	Nhà lớp học bản bản Tiên Tiến		1.850	1.850			1.850	1.850			1.200	1.200				
<b>2</b>	<b>Bản Thống Nhất, xã Nậm Kê</b>		<b>4.439</b>	<b>4.439</b>			<b>4.439</b>	<b>4.439</b>			<b>2.900</b>	<b>2.900</b>				
-	Đường vào bản Thống Nhất		3.500	3.500			3.500	3.500			2.000	2.000				
-	Nước sinh hoạt		939	939			939	939			900	900				
-	Nhà lớp học bản Thống Nhất		1.500	1.500			1.500	1.500			1.200	1.200				
<b>3</b>	<b>Bản Nậm Kê 1, xã Nậm Kê</b>		<b>6.600</b>	<b>6.600</b>			<b>6.600</b>	<b>6.600</b>			<b>4.300</b>	<b>4.300</b>				
-	Đường vào bản Nậm Kê 1		1.200	1.200			1.200	1.200			800	800				
-	Nước sinh hoạt		5.400	5.400			5.400	5.400			3.500	3.500				
<b>4</b>	<b>Bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé</b>		<b>8.558</b>	<b>8.558</b>			<b>8.558</b>	<b>8.558</b>			<b>5.800</b>	<b>5.800</b>				
-	Đường vào bản Mường Nhé 1		3.758	3.758			3.758	3.758			2.500	2.500				
-	Nước sinh hoạt Mường Nhé 1		3.400	3.400			3.400	3.400			2.300	2.300				
-	Nhà lớp học bản Mường Nhé 1		1.400	1.400			1.400	1.400			1.000	1.000				
<b>5</b>	<b>Bản Mường Nhé 2, xã Mường Nhé</b>		<b>6.700</b>	<b>6.700</b>			<b>6.700</b>	<b>6.700</b>			<b>6.700</b>	<b>6.700</b>				
-	Đường vào bản Mường Nhé 2		1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500				
-	Nước sinh hoạt bản Mường Nhé 2		3.800	3.800			3.800	3.800			3.800	3.800				
-	Nhà lớp học bản bản Mường Nhé 2		1.400	1.400			1.400	1.400			1.400	1.400				
<b>6</b>	<b>Bản Đâu Cầu Sĩ Ma</b>		<b>4.650</b>	<b>4.650</b>			<b>4.650</b>	<b>4.650</b>			<b>3.450</b>	<b>3.450</b>				
-	Đường giao thông bản Sĩ Ma		800	800			800	800			750	750				
-	NSH bản Sĩ Ma		2.000	2.000			2.000	2.000			1.500	1.500				
-	Nhà lớp học bản Sĩ Ma		1.850	1.850			1.850	1.850			1.200	1.200				
<b>7</b>	<b>Điểm bán Huổi Lấp</b>		<b>9.819</b>	<b>9.819</b>	-	-	<b>9.819</b>	<b>9.819</b>	-	-	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>	-	-		
-	Đường giao thông vào bản Huổi Lấp		7.874	7.874			7.874	7.874			7.500	7.500				
-	Kê chống sạt lở công trình nhà lớp học bản Huổi Lấp, xã Quảng Lâm		1.945	1.945			1.945	1.945			1.000	1.000				
<b>8</b>	<b>Điểm bán Huổi Ban</b>		<b>5.118</b>	<b>5.118</b>			<b>5.118</b>	<b>5.118</b>			<b>5.000</b>	<b>5.000</b>				
-	Nhà lớp học bản Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé		3.818	3.818			3.818	3.818			3.500	3.500				
-	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé		500	500			500	500			750	750				



27

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
-	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé		800	800			800	800			750	750			
9	Hua Sin 1 và Hua Sin 2		2.932	2.932			2.932	2.932			2.500	2.500			
-	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sin 2 (Giai đoạn II)		2.932	2.932			2.932	2.932			2.500	2.500			
10	Nậm Là 2		1.100	1.100			1.100	1.100			1.050	1.050			
	Đường giao thông bản Nậm Là 2		1.100	1.100			1.100	1.100			1.050	1.050			
11	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ		7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	-	-	4.800	4.800	-	-	
-	Đường vào bản Chăn Nuôi		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300			2.000	2.000			
-	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000			1.500	1.500			
-	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi		1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850			1.300	1.300			
12	Điểm bán Tân Phong xã Mường Nhé		8.000	8.000			8.000	8.000			3.000	3.000			
	Đường giao thông bản Tân Phong		8000	8000			8000	8000			3000	3000			
13	Điểm bán Cà Là Pá, Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sin		2.250	2.250			2.250	2.250			2.250	2.250			
	Đường vào bản Cà Là Pá		2.250	2.250			2.250	2.250			2.250	2.250			
b.2	Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép		80.810	80.810			80.810	80.810			35.603	35.603			
1	XÃ QUẢNG LÂM		24.600	24.600			24.600	24.600			14.500	14.500			
-	Cầu treo Huổi Sái Lương		4.600	4.600			4.600	4.600			3.000	3.000			
-	Thủy lợi Huổi Súc		9.000	9.000			9.000	9.000			5.000	5.000			
-	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm		10.500	10.500			10.500	10.500			6.000	6.000			
-	Công trình NSH cho trường THCS		500	500			500	500			500	500			
2	XÃ NẬM KÈ		56.210	56.210			56.210	56.210			21.103	21.103			
-	Cầu BTCT bản Nậm Kê + Đoạn tuyến đầu nối		36.000	36.000			36.000	36.000			14.603	14.603			
-	Thủy lợi Bản Nậm Kê		18.000	18.000			18.000	18.000			5.000	5.000			
-	Nâng cấp NSH bản chuyên gia 1		2.210	2.210			2.210	2.210			1.500	1.500			



## Phụ Biểu số 4.1

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SON LA TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03 /12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021			Ghi chú		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ینگ trước			Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ینگ trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	<b>TỔNG SỐ</b>		1.470.730	1.414.730	1.011.729	1.011.729	225.000	225.000	58.289		225.000	225.000	58.289			
A	<b>ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ</b>		187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788		9.099	9.099	788			
I	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>		187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788		9.099	9.099	788			
1	Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh	QE/1033-UBND 13/10/2011 và 1022/QĐ-UBND 22/12/2014	26.000	26.000	25.154	25.154	846	846	624		846	846	624		- Thu ứng 624 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
2	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tả Lềng	1034/QĐ-UBND 22/3/2011 và 1579/QĐ-UBND 31/12/2015	161.954	161.954	153.701	153.701	8.253	8.253	164		8.253	8.253	164		- Thu ứng 164 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
B	<b>CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ</b>		1.282.776	1.226.776	832.874	832.874	215.901	215.901	57.501		215.901	215.901	57.501			
I	<b>Thị xã Mường Lay</b>		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115				
1)	<b>Dự án liên khu, điểm tái định cư</b>		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115				
1	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115				
II	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>		904.288	848.288	470.860	470.860	199.427	199.427	52.142		199.427	199.427	52.142			
a)	<b>Các dự án đang triển khai thực hiện</b>		724.288	668.288	470.860	470.860	190.099	190.099	48.342		190.099	190.099	48.342			
1	Sân nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít	169/QĐ-UBND 03/02/2016	117.033	117.033	98.556	98.556	18.477	18.477			18.477	18.477				
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu, đã bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015	490.000	434.000	288.385	288.385	138.286	138.286	46.833		138.286	138.286	46.833		Thu ứng 46.833 trđ (trong đó: 20.000 triệu đồng tại QĐ số 130/QĐ-UBND ngày 9/2/2018; 21.200 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 và 5.633 triệu đồng tại QĐ số 198/QĐ ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
3	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)	1497/QĐ-UBND 25/12/2015	117.255	117.255	83.919	83.919	33.336	33.336	1.509		33.336	33.336	1.509		Thu ứng 1.509 trđ (số 198/QĐ ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
b)	<b>Đền bù GPMB, hỗ trợ tái định cư</b>		180.000	180.000			9.328	9.328	3.800		9.328	9.328	3.800		Thu ứng 3.800 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	
III	<b>Huyện Mường Nhé</b>		18.488	18.488	13.129	13.129	5.359	5.359	5.359		5.359	5.359	5.359			





Phụ Biểu số 4.1

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SON LA TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Tờ trình số 4509 /TT-UBND ngày 03 /12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>		1.470.730	1.414.730	1.011.729	1.011.729	225.000	225.000	58.289		225.000	225.000	58.289		
A	<b>ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ</b>		187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788		9.099	9.099	788		
I	Thành phố Điện Biên Phủ		187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788		9.099	9.099	788		
I	Đường Sùng Phú sinh đi Bệnh viện tỉnh	QB/1033-UBND 13/10/2011 và 1022/QĐ-UBND 22/12/2014	26.000	26.000	25.154	25.154	846	846	624		846	846	624		- Thu ứng 624 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)
2	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tà Lèng	1034/QĐ-UBND 22/3/2011 và 1579/QĐ-UBND 31/12/2015	161.954	161.954	153.701	153.701	8.253	8.253	164		8.253	8.253	164		- Thu ứng 164 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)
B	<b>CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ</b>		1.282.776	1.226.776	832.874	832.874	215.901	215.901	57.501		215.901	215.901	57.501		
I	Thị xã Mường Lay		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115			
1)	Dự án liên khu, diêm tái định cư		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115			
1	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn		360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115			11.115	11.115			
II	Thành phố Điện Biên Phủ		904.288	848.288	470.860	470.860	199.427	199.427	52.142		199.427	199.427	52.142		
a)	Các dự án đang triển khai thực hiện		724.288	668.288	470.860	470.860	190.099	190.099	48.342		190.099	190.099	48.342		
1	Sân nền, đường giao thông, thoát nước diêm dân cư Khe Chít	169/QĐ-UBND 03/02/2016	117.033	117.033	98.556	98.556	18.477	18.477			18.477	18.477			
2	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tưu, đã bao gồm hạng mục bố sung tuyến đường 60 m)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015	490.000	434.000	288.385	288.385	138.286	138.286	46.833		138.286	138.286	46.833		Thu ứng 46.833 trđ (trong đó: 20.000 triệu đồng tại QĐ số 130/QĐ-UBND ngày 9/2/2018; 21.200 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 và 5.633 triệu đồng tại QĐ số 198/QĐ ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)
3	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)	1497/QĐ-UBND 25/12/2015	117.255	117.255	83.919	83.919	33.336	33.336	1.509		33.336	33.336	1.509		Thu ứng 1.509 trđ (số 198/QĐ ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)
b)	Đền bù GPMB, hỗ trợ tái định cư		180.000	180.000			9.328	9.328	3.800		9.328	9.328	3.800		Thu ứng 3.800 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020
III	Huyện Mường Nhé		18.488	18.488	13.129	13.129	5.359	5.359	5.359		5.359	5.359	5.359		





## Phụ Biểu số 4.2

## PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 ĐỀ ÁN ỒN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2)

(Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03 /12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2021				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	<b>TỔNG SỐ</b>	Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của TTCP	924.486	924.486			924.486	924.486			200.000	200.000			
<b>A</b>	<b>ĐẦU TƯ HỖ TRỢ SẢN XUẤT</b>		181.546	181.546			181.546	181.546			12.158	12.158			
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao</b>		74.616	74.616			74.616	74.616			12.158	12.158			
<b>I.1</b>	<b>Hỗ trợ mua giống và mua phân bón để chuyển từ cây trồng hàng năm sang cây trồng lâu năm</b>		29.094	29.094			29.094	29.094			3.742	3.742			
<b>I.1.1</b>	<b>Vùng tái định cư</b>		25.654	25.654			25.654	25.654			3.742	3.742			
<b>a</b>	<b>Vùng tái định cư nông thôn di chuyển ra khỏi huyện, xã</b>		4.722	4.722			4.722	4.722							
<b>a.1</b>	<b>Huyện Nậm Pồ (Khu diêm tái định cư Si Pa Phìn)</b>		3.913	3.913			3.913	3.913							
-	Xã Si Pa Phìn (Khu diêm tái định cư Si Pa Phìn)		3.913	3.913			3.913	3.913							
<b>a.2</b>	<b>Huyện Mường Nhé (Khu diêm tái định cư Mường Nhé)</b>		809	809			809	809							
-	Xã Mường Nhé (Khu diêm tái định cư Mường Nhé)		809	809			809	809							
<b>b</b>	<b>Vùng tái định cư nông thôn ven hồ</b>		5.933	5.933			5.933	5.933			1.642	1.642			
<b>b.1</b>	<b>Huyện Tủa Chùa</b>		5.933	5.933			5.933	5.933			1.642	1.642			
-	Xã Tủa Thàng (Khu diêm tái định cư Tả Huổi Tráng Tả Si Láng)		2.258	2.258			2.258	2.258			678	678			
-	Xã Huổi Sô (Khu diêm tái định cư Huổi Lóng)		3.214	3.214			3.214	3.214			964	964			
-	Xã Mường Báng (Khu diêm tái định cư Huổi Lọc)		460	460			460	460							
<b>c</b>	<b>Vùng tái định cư đô thị</b>		15.000	15.000			15.000	15.000			2.100	2.100			
<b>c.1</b>	<b>Thị xã Mường Lay</b>		15.000	15.000			15.000	15.000			2.100	2.100			
-	Dự án sản xuất rau an toàn thị xã Mường Lay		15.000	15.000			15.000	15.000			2.100	2.100			
<b>I.1.2</b>	<b>Dân số tại bị ảnh hưởng do nhượng đất thuộc vùng tái định cư</b>		3.440	3.440			3.440	3.440							
<b>a</b>	<b>Vùng tái định cư nông thôn di chuyển ra khỏi huyện, xã</b>		3.440	3.440			3.440	3.440							
<b>a.1</b>	<b>Huyện Nậm Pồ</b>		3.440	3.440			3.440	3.440							
-	Xã Si Pa Phìn		3.440	3.440			3.440	3.440							
<b>I.2</b>	<b>Hỗ trợ mua giống và phân bón để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày</b>		27.002	27.002			27.002	27.002			3.014	3.014			
<b>I.2.1</b>	<b>Vùng tái định cư</b>		12.559	12.559			12.559	12.559			3.014	3.014			
<b>a</b>	<b>Vùng tái định cư nông thôn di chuyển ra khỏi huyện, xã</b>		4.415	4.415			4.415	4.415							

a.1	Huyện Nậm Pồ (Khu diêm tái định cư Si Pa Phìn)	3.257	3.257			3.257	3.257							
-	Xã Si Pa Phìn (Khu diêm tái định cư Si Pa Phìn)	3.257	3.257			3.257	3.257							
a.2	Huyện Mường Nhé (Khu diêm tái định cư Mường Nhé)	1.158	1.158			1.158	1.158							
-	Xã Mường Nhé (Khu diêm tái định cư Mường Nhé)	1.158	1.158			1.158	1.158							
b	Vùng tái định cư nông thôn ven hồ	6.829	6.829			6.829	6.829			2.700	2.700			
b.1	Huyện Tủa Chùa	6.829	6.829			6.829	6.829			2.700	2.700			
-	Xã Tủa Thàng (Khu diêm tái định cư Tả Huổi Tráng Tả Si Láng)	3.761	3.761			3.761	3.761			1.500	1.500			
-	Xã Huổi Sô (Khu diêm tái định cư Huổi Lóng)	2.207	2.207			2.207	2.207			600	600			
-	Xã Mường Báng (Khu diêm tái định cư Huổi Lực)	861	861			861	861			600	600			
c	Vùng tái định cư đô thị	1.315	1.315			1.315	1.315			314	314			
c.1	Thành phố Điện Biên Phủ (Khu diêm TDC Noong Bua)	267	267			267	267							
-	Phường Noong Bua (Khu tái định cư Noong Bua)	267	267			267	267							
c.2	Thị xã Mường Lay	1.048	1.048			1.048	1.048			314	314			
-	Phường Na Lay (3 Khu tái định cư Cơ Khi + Nậm Cán + Chi Luông)	489	489			489	489			147	147			
-	Phường Lay Nưa, Sông Đà (Khu diêm tái định cư Lay Nưa, Đồi Cao)	559	559			559	559			168	168			
I.2.2	Dân số tại bị ảnh hưởng do nhượng đất thuộc vùng tái định cư	14.444	14.444			14.444	14.444							
a	Vùng tái định cư nông thôn ven hồ	763	763			763	763							
a.1	Huyện Tủa Chùa	763	763			763	763							
-	Xã Mường Báng	191	191			191	191							
-	Xã Tủa Thàng	572	572			572	572							
b	Vùng tái định cư nông thôn di chuyển ra khỏi huyện, xã	13.681	13.681			13.681	13.681							
b.1	Huyện Nậm Pồ	12.263	12.263			12.263	12.263							
-	Xã Si Pa Phìn	12.263	12.263			12.263	12.263							
b.2	Huyện Mường Nhé	1.417	1.417			1.417	1.417							
-	Xã Mường Nhé	1.417	1.417			1.417	1.417							
I.3	Hỗ trợ mua giống phát triển đàn gia cầm và thủy sản hoặc mua giống phát triển đàn gia súc	18.520	18.520			18.520	18.520			5.402	5.402			
I.3.1	Vùng tái định cư	15.550	15.550			15.550	15.550			5.249	5.249			
a	Vùng tái định cư nông thôn di chuyển ra khỏi huyện, xã	3.090	3.090			3.090	3.090			201	201			
a.1	Huyện Nậm Pồ (Khu diêm tái định cư Si Pa Phìn)	2.420	2.420			2.420	2.420							
-	Xã Si Pa Phìn (Khu diêm tái định cư Si Pa Phìn)	2.420	2.420			2.420	2.420							
a.2	Huyện Mường Nhé (Khu diêm tái định cư Mường Nhé)	670	670			670	670			201	201			
-	Xã Mường Nhé (Khu diêm tái định cư Mường Nhé)	670	670			670	670			201	201			
b	Vùng tái định cư nông thôn ven hồ	4.300	4.300			4.300	4.300			2.600	2.600			
b.1	Huyện Tủa Chùa	4.300	4.300			4.300	4.300			2.600	2.600			
-	Xã Tủa Thàng (Khu diêm tái định cư Tả Huổi Tráng Tả Si Láng)	2.190	2.190			2.190	2.190			1.200	1.200			
-	Xã Huổi Sô (Khu diêm tái định cư Huổi Lóng)	1.100	1.100			1.100	1.100			700	700			
-	Xã Mường Báng (Khu diêm tái định cư Huổi Lực)	1.010	1.010			1.010	1.010			700	700			
c	Vùng tái định cư đô thị	8.160	8.160			8.160	8.160			2.448	2.448			
c.1	Thị xã Mường Lay	8.160	8.160			8.160	8.160			2.448	2.448			
-	Phường Na Lay (3 Khu tái định cư Cơ Khi, Nậm Cán, Chi Luông)	5.410	5.410			5.410	5.410			1.623	1.623			
-	Phường Lay Nưa (Khu diêm tái định cư Lay Nưa)	2.380	2.380			2.380	2.380			714	714			
-	Phường Sông Đà (Khu diêm tái định cư Đồi Cao)	370	370			370	370			111	111			
I.3.2	Dân số tại bị ảnh hưởng do nhượng đất thuộc vùng tái định cư	2.970	2.970			2.970	2.970			153	153			
a	Vùng tái định cư nông thôn ven hồ	480	480			480	480							
a.1	Huyện Tủa Chùa	480	480			480	480							



-	Xã Mường Báng (Khu điểm tái định cư Huổi Lực)	100	100			100	100							
-	Xã Tủa Thàng	380	380			380	380							
b	Vùng tái định cư nông thôn di chuyển ra khỏi huyện, xã	2.490	2.490			2.490	2.490		153	153				
b.1	Huyện Nậm Pồ	1.980	1.980			1.980	1.980							
-	Xã Si Pa Phin	1.980	1.980			1.980	1.980							
b.2	Huyện Mường Nhé	510	510			510	510		153	153				
-	Xã Mường Nhé	510	510			510	510		153	153				
II	Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cò và hỗ trợ lãi suất vốn vay	3.929	3.929			3.929	3.929							
III	Hỗ trợ khuyến nông	50.000	50.000			50.000	50.000							
IV	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất	18.207	18.207			18.207	18.207							
V	Hỗ trợ người lao động tại các khu điểm tái định cư học nghề	34.793	34.793			34.793	34.793							
<b>B</b>	<b>ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>	<b>657.940</b>	<b>657.940</b>			<b>657.940</b>	<b>657.940</b>		<b>187.842</b>	<b>187.842</b>				
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ TRONG CHÍNH SÁCH THEO QĐ 64</b>	<b>252.204</b>	<b>252.204</b>			<b>252.204</b>	<b>252.204</b>		<b>107.329</b>	<b>107.329</b>				
<b>1</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY</b>	<b>65.831</b>	<b>65.831</b>			<b>65.831</b>	<b>65.831</b>		<b>18.455</b>	<b>18.455</b>				
-	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khí, Chi Luông, Nậm Cán thuộc dự án san nền GT, TN, kê các Khu tái định cư TXML)	50.000	50.000			50.000	50.000		3.500	3.500				Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Thủy lợi bản Đớ	2.640	2.640			2.640	2.640		2.400	2.400				
-	Thủy lợi Nậm Cán	4.000	4.000			4.000	4.000		3.850	3.850				
-	Thủy lợi Bản Mò	3.000	3.000			3.000	3.000		2.855	2.855				
-	Thủy lợi Huổi Luán	1.200	1.200			1.200	1.200		1.150	1.150				
-	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn I)	2.991	2.991			2.991	2.991		2.850	2.850				
-	Thủy lợi Tạo Sen	2.000	2.000			2.000	2.000		1.850	1.850				
<b>2</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PỒ</b>	<b>34.670</b>	<b>34.670</b>			<b>34.670</b>	<b>34.670</b>		<b>25.724</b>	<b>25.724</b>				
-	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư	4.449	4.449			4.449	4.449		4.200	4.200				
-	Đường vào khu tái định cư	2.898	2.898			2.898	2.898		2.700	2.700				
-	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong	1.400	1.400			1.400	1.400		1.200	1.200				
-	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1	2.610	2.610			2.610	2.610		2.400	2.400				
-	Sửa chữa công trình Thủy lợi Chiềng Nưa I	805	805			805	805							Công trình đã được đầu tư bằng các nguồn vốn khác
-	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim	8.855	8.855			8.855	8.855		8.400	8.400				
-	Kiến cổ hóa thủy lợi nhỏ	564	564			564	564							Công trình đã được đầu tư bằng các nguồn vốn khác
-	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập	7.035	7.035			7.035	7.035		6.824	6.824				
-	Cấp nước sinh hoạt bản Nậm Chim 2 và bản Tân Hưng	6.054	6.054			6.054	6.054							Công trình đã được đầu tư bằng các nguồn vốn khác
<b>3</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TỬA CHỪA</b>	<b>120.294</b>	<b>120.294</b>			<b>120.294</b>	<b>120.294</b>		<b>47.600</b>	<b>47.600</b>				
-	Đường giao thông khu tái định cư Huổi Lực	5.350	5.350			5.350	5.350		5.100	5.100				
-	Đường sản xuất diêm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng)	3.855	3.855			3.855	3.855		3.600	3.600				
-	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng	6.420	6.420			6.420	6.420		6.100	6.100				



-	Đường giao thông nội bán khu tái định cư Huồi Lóng	5.350	5.350	5.350	5.350	5.100	5.100		
-	Đường Đê Chu - Tủa Thàng	23.912	23.912	23.912	23.912	3.200	3.200		Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Đường Tả Si Láng - Pắc Na	19.336	19.336	19.336	19.336	3.000	3.000		Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Đường UBND xã Huồi Sô - khu ĐC Huồi Lóng	36.200	36.200	36.200	36.200	3.000	3.000		Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Thủy lợi hồ Sông Ỗn								
	Kênh nội đồng thủy lợi Sông Ỗn	1.341	1.341	1.341	1.341	1.200	1.200		
-	Thủy lợi hồ Tả Huồi Tráng, xã Tủa Thàng	2.416	2.416	2.416	2.416	2.200	2.200		
-	Nâng cấp kênh thủy lợi Tả Huồi Tráng	4.695	4.695	4.695	4.695	4.400	4.400		
-	Thủy lợi Huồi Tráng	2.147	2.147	2.147	2.147	2.000	2.000		
-	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tả Si Láng	2.728	2.728	2.728	2.728	2.500	2.500		
-	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4	6.544	6.544	6.544	6.544	6.200	6.200		
<b>4</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUỜNG NHỀ</b>	<b>16.409</b>	<b>16.409</b>	<b>16.409</b>	<b>16.409</b>	<b>15.550</b>	<b>15.550</b>		
-	Giao thông, thoát nước cụm dân cư số 2 điểm tái định cư Năm San	5.500	5.500	5.500	5.500	5.200	5.200		
-	Đường ra khu sản xuất	2.900	2.900	2.900	2.900	2.750	2.750		
-	Hệ thống thủy lợi Năm San	3.600	3.600	3.600	3.600	3.450	3.450		
-	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 1 (Bản Năm San)	2.409	2.409	2.409	2.409	2.300	2.300		
-	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 2	2.000	2.000	2.000	2.000	1.850	1.850		
<b>5</b>	<b>VỐN DÂN ĐÓNG GÓP THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>				
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ NGOÀI CHÍNH SÁCH</b>	<b>405.736</b>	<b>405.736</b>	<b>405.736</b>	<b>405.736</b>	<b>80.513</b>	<b>80.513</b>		
<b>1</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MUỜNG LAY</b>	<b>199.985</b>	<b>199.985</b>	<b>199.985</b>	<b>199.985</b>	<b>14.900</b>	<b>14.900</b>		
-	Kênh mương bản Ô	1.306	1.306	1.306	1.306	1.200	1.200		
-	Mương dẫn nước bản NaKa	2.414	2.414	2.414	2.414	2.300	2.300		
	Hệ thống thoát nước bản và vệ sinh môi trường	5.100	5.100	5.100	5.100	4.800	4.800		
	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường	4.500	4.500	4.500	4.500	4.200	4.200		
	Hệ thống thoát nước bản vệ sinh môi trường	2.665	2.665	2.665	2.665	2.400	2.400		
-	Xây dựng, tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pủ Vạt-đường giao thông Dồi Cao - Pủ Vạt - Nậm Cản	184.000	184.000	184.000	184.000				
<b>2</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ TP ĐIỆN BIÊN PHỦ</b>	<b>59.290</b>	<b>59.290</b>	<b>59.290</b>	<b>59.290</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>		
-	Đường từ ngã ba Bệnh viện Tỉnh - ngã tư Tả Lêng (Bổ sung đoạn từ nút N2 đến nút N20 khu tái định cư Noong Bua)	26.790	26.790	26.790	26.790	3.000	3.000		Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Bổ sung: Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện Tỉnh) đến cầu ĐC khu tái định cư Noong Bua	28.000	28.000	28.000	28.000	3.000	3.000		Vốn chuẩn bị đầu tư
	Trụ sở phố (03 trụ sở phố)	4.500	4.500	4.500	4.500				
<b>3</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PỒ</b>	<b>45.818</b>	<b>45.818</b>	<b>45.818</b>	<b>45.818</b>	<b>13.713</b>	<b>13.713</b>		
-	Đường liên bản Vân Hồ-Long Đạo-Hàng Dừng-Sản Bay	17.390	17.390	17.390	17.390	2.700	2.700		Vốn chuẩn bị đầu tư
	Thủy lợi Nậm Chìm I	3.200	3.200	3.200	3.200	3.000	3.000		
	Thủy lợi bản Chế Nhù	10.000	10.000	10.000	10.000	2.200	2.200		Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pha Phìn	10.592	10.592	10.592	10.592	1.513	1.513		
-	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ	4.636	4.636	4.636	4.636	4.300	4.300		



<b>4</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TỬA CHÀ</b>	<b>90.154</b>	<b>90.154</b>		<b>90.154</b>	<b>90.154</b>		<b>40.800</b>	<b>40.800</b>			
-	Đường giao thông Tả Phìn-Huổi Sô-Sông Đà	36.230	36.230		36.230	36.230		3.500	3.500			Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Đường giao thông Huổi Sô-Hàng Páng-Páo Tinh Láng xã Tả Sín Thàng	17.175	17.175		17.175	17.175		3.000	3.000			Vốn chuẩn bị đầu tư
-	Đường giao thông Huổi Lông đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô	7.246	7.246		7.246	7.246		6.800	6.800			
-	Đường giao thông Tủa Thàng đi Láng Vùa 1,2 xã Tủa Thàng	8.695	8.695		8.695	8.695		8.200	8.200			
-	Đường sản xuất cụm dân cư Tả Si Láng	3.212	3.212		3.212	3.212		3.000	3.000			
-	Thủy lợi Can Hô, xã Huổi Sô	4.024	4.024		4.024	4.024		3.800	3.800			
-	Thủy lợi Thôn 1, xã Huổi Sô	1.341	1.341		1.341	1.341		1.200	1.200			
-	Thủy lợi điểm cụm Pa Phong thuộc khu tái định cư Huổi Lông											
-	Thủy lợi thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lông	2.683	2.683		2.683	2.683		2.500	2.500			
-	Thủy lợi bản Láng Giang	2.683	2.683		2.683	2.683		2.500	2.500			
-	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phong thuộc khu tái định cư Huổi Lông	1.837	1.837		1.837	1.837		1.700	1.700			
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lông	2.336	2.336		2.336	2.336		2.100	2.100			
-	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Láng Giang	2.693	2.693		2.693	2.693		2.500	2.500			
<b>5</b>	<b>VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MƯỜNG CHÀ</b>	<b>10.488</b>	<b>10.488</b>		<b>10.488</b>	<b>10.488</b>		<b>5.100</b>	<b>5.100</b>			
-	Thủy lợi Bản Hàng Mỏ Lừ	9.400	9.400		9.400	9.400		4.100	4.100			
-	Cấp nước sinh hoạt Bản Hàng Mỏ Lừ	1.088	1.088		1.088	1.088		1.000	1.000			
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>41.000</b>	<b>41.000</b>		<b>41.000</b>	<b>41.000</b>						
<b>D</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>44.000</b>	<b>44.000</b>		<b>44.000</b>	<b>44.000</b>						

**BIỂU SỐ 5**  
**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 4509 /TTr-UBND ngày 03 /12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu							Dự kiến Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn đã giao đến hết năm 2020						Kế hoạch năm 2021						Ghi chú												
		Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:																
			Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(3)</sup>						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)														
																												Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
																																							Tính bằng nguyên tệ
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó:	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại												
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	36	37	38	39	40	41	42	43								
	<b>TỔNG SỐ</b>		1.900.561	418.833	238.833	0	1.481.728	1.443.736	37.992	1.026.997	23.273	23.273	0	873.724	867.233	6.491	629.946	58.907	39.014	19.893	571.039	565.165	5.874	208.936	23.273	23.273	0	185.663	179.172	6.491									
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		701.561	120.833	120.833	0	580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491									
1)	<i>Thực hiện dự án</i>		701.561	120.833	120.833	0	580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491									
a	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>		701.561	120.833	120.833	0	580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491									
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	189/QĐ-TTg ngày 25/01/2014, 370/QĐ-UBND ngày 16/4/2014	701.561	120.833	120.833	0	580.728	542.736	37.992	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491	509.946	58.907	39.014	19.893	451.039	445.165	5.874	115.997	23.273	23.273	0	92.724	86.233	6.491									
B	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		1.199.000	298.000	118.000	0	901.000	901.000	0	911.000	0	0	0	781.000	781.000	0	120.000	0	0	0	120.000	120.000	0	92.939	0	0	0	92.939	92.939	0									
1)	<i>Thực hiện dự án</i>		1.199.000	298.000	118.000	0	901.000	901.000	0	911.000	0	0	0	781.000	781.000	0	120.000	0	0	0	120.000	120.000	0	92.939	0	0	0	92.939	92.939	0									
a	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>		1.199.000	298.000	118.000	0	901.000	901.000	0	911.000	0	0	0	781.000	781.000	0	120.000	0	0	0	120.000	120.000	0	92.939	0	0	0	92.939	92.939	0									
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	298.000	118.000	0	901.000	901.000	0	911.000	0	0	0	781.000	781.000	0	120.000	0	0	0	120.000	120.000	0	92.939	0	0	0	92.939	92.939	0									